

Số: 824 /TB-CDHHI

Hải Phòng, ngày 26 tháng 9 năm 2024

THÔNG BÁO
**Về mức thu bổ sung học phí học kỳ I theo tín chỉ khóa 52 hệ Cao đẳng;
hệ Liên thông Cao đẳng năm học 2024-2025**

Căn cứ Quyết định số 707/QĐ-CDHHI ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Hàng hải I về mức thu học phí năm học 2024 - 2025;

Căn cứ kế hoạch học tập năm học 2024-2025.

Nhà trường thông báo về việc nộp bổ sung học phí học kỳ I năm học 2024 – 2025 hệ Cao đẳng, Liên thông Cao đẳng khoá 52 như sau:

1. Mức học phí nộp bổ sung:

Đơn vị tính: đồng/học kỳ/sinh viên

STT	Nghề học	Khóa 52 hệ Cao đẳng	Khóa 52 hệ Liên thông Cao đẳng
1	Điều khiển tàu biển	5.316.000	3.864.000
2	Khai thác máy tàu thủy	5.316.000	-
3	Khai thác máy tàu biển	5.316.000	-
4	Công nghệ ô tô	5.064.000	4.722.000
5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động hóa	2.612.000	-
6	Sửa chữa máy tàu thủy	5.232.000	-
7	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	5.610.000	-
8	Điện công nghiệp	5.694.000	-
9	Điện tàu thủy	5.316.000	4.880.000
10	Công nghệ thông tin (UDPM)	2.381.000	-
11	Logistics	1.457.000	-
12	Kế toán doanh nghiệp	1.625.000	-
13	Quản lý vận tải và dịch vụ logistics	1.457.000	804.000

Ghi chú:

- Sinh viên các ngành không thuộc đối tượng giảm học phí nộp số tiền theo thông báo trên;

- Sinh viên các ngành thuộc đối tượng được giảm học phí không phải nộp bổ sung và sẽ được bù trừ số tiền đã nộp thừa học kỳ I sang học kỳ II.

2. Thời gian nộp học phí: Kể từ ngày thông báo đến ngày 31/10/2024.

Quá thời hạn trên sinh viên tự chịu trách nhiệm về việc chậm nộp học phí theo Quy chế Công tác học sinh sinh viên năm 2023 của nhà trường.

3. Hình thức nộp học phí

- Thanh toán bằng tiền mặt: tại Phòng A1.103 – phòng Kế hoạch Tài chính (bộ phận quỹ) nhà A1 Trường Cao đẳng Hàng hải I (Khu A).

- Thanh toán bằng chuyển khoản:

Tên tài khoản: TRƯỜNG CAO ĐẲNG HÀNG HẢI I

Số tài khoản: 1016813994

Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng
Hiệu trưởng yêu cầu các phòng, khoa, sinh viên có liên quan nghiêm túc thực hiện.

Nơi nhận:

- BGH (để biết);
- SV hệ CĐ khóa 50,51 (để th/h);
- Phòng Đào tạo, HTQT (để th/h);
- Các Khoa (để th/h);
- Lưu KHTC.



HIỆU TRƯỞNG

Lưu Việt Hùng

BẢNG ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025 HỆ CAO ĐẲNG KHÓA 52

Stt	Nghề học	Học kỳ I			Định mức thu theo Nghị định số 97/2023/NĐ -CP ngày 31/12/2023		Số tiền đã thu khi nhập học (đồng)	Số tiền sinh viên phải nộp bổ sung học phí học kỳ I năm học 2024-2025	30% học phí phải nộp	Chênh lệch ngành được giảm học phí thừa(+); thiếu(-)
		Tín chỉ môn học chung	Tín chỉ môn học chuyên môn	Tổng cộng	Định mức (đồng/tín chỉ)	Thành tiền (đồng)				
A	B	1	2	3=1+2	6	7=3*6	8	9= 7-8	10=7*30%	11 = 8-10
1	Khai thác vận tải	19	2	21	314.000	6.594.000	5.200.000	1.394.000		
2	Điều khiển tàu biển	19	2	21	396.000	8.316.000	3.000.000	5.316.000	2.494.800	505.200
3	Khai thác máy tàu thủy	19	2	21	396.000	8.316.000	3.000.000	5.316.000	2.494.800	505.200
4	Công nghệ ô tô	19	2	21	384.000	8.064.000	3.000.000	5.064.000	2.419.200	580.800
5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	19	2	21	372.000	7.812.000	5.200.000	2.612.000		
6	Hàn	19	2	21	380.000	7.980.000	3.000.000	4.980.000	2.394.000	606.000
7	Sửa chữa máy tàu thủy	19	2	21	392.000	8.232.000	3.000.000	5.232.000	2.469.600	530.400
8	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	19	2	21	410.000	8.610.000	3.000.000	5.610.000	2.583.000	417.000
9	Điện dân dụng	19	2	21	380.000	7.980.000	5.200.000	2.780.000		
10	Điện công nghiệp	19	2	21	414.000	8.694.000	3.000.000	5.694.000	2.608.200	391.800
11	Điện tàu thủy	19	2	21	396.000	8.316.000	3.000.000	5.316.000	2.494.800	505.200
12	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	19	2	21	361.000	7.581.000	3.000.000	4.581.000	2.274.300	725.700
13	Công nghệ thông tin (UDPM)	19	2	21	361.000	7.581.000	5.200.000	2.381.000		
14	Logistics	19	2	21	317.000	6.657.000	5.200.000	1.457.000		

Stt	Nghề học	Học kỳ I			Định mức thu theo Nghị định số 97/2023/NĐ -CP ngày 31/12/2023		Số tiền đã thu khi nhập học (đồng)	Số tiền sinh viên phải nộp bổ sung học phí học kỳ I năm học 2024-2025	30% học phí phải nộp	Chênh lệch ngành được giảm học phí thừa(+); thiếu(-)
		Tín chỉ môn học chung	Tín chỉ môn học chuyên môn	Tổng cộng	Định mức (đồng/tín chỉ)	Thành tiền (đồng)				
A	B	1	2	3=1+2	6	7=3*6	8	9= 7-8	10=7*30%	11 = 8-10
15	Kế toán doanh nghiệp	19	2	21	325.000	6.825.000	5.200.000	1.625.000		
16	Quản lý vận tải và dịch vụ Logistics	19	2	21	317.000	6.657.000	5.200.000	1.457.000		
17	Quản lý hàng hải	19	2	21	325.000	6.825.000	5.200.000	1.625.000		
18	Khai thác máy tàu biển	19	2	21	396.000	8.316.000	3.000.000	5.316.000	2.494.800	505.200

Hải Phòng, ngày 26 tháng 9 năm 2024

Người lập

Phụ trách kế toán

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Hằng

Phạm Thu Hiền

Lưu Việt Hùng

BẢNG ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025 HỆ LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG KHÓA 52

Stt	Nghề học	Số tín chỉ	Định mức thu theo ND 97/2023/ ND - CP ngày 31/12/2023		Số tiền đã thu khi nhập học (đồng)	Số tiền chênh lệch còn phải nộp	30% học phí phải nộp	Chênh lệch ngành được giảm học phí thừa(+); thiếu (-)
			Định mức (đồng/tín chỉ)	Thành tiền (đồng)				
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6=3*30%	7=4-6
1	Điều khiển tàu biển	16	429.000	6.864.000	3.000.000	3.864.000	2.059.200	940.800
2	Điện tàu thủy	20	394.000	7.880.000	3.000.000	4.880.000	2.364.000	636.000
3	Công nghệ ô tô	18	429.000	7.722.000	3.000.000	4.722.000	2.316.600	683.400
4	Quản lý vận tải và dịch vụ logistics	19	316.000	6.004.000	5.200.000	804.000		

Hải Phòng, ngày 26 tháng 9 năm 2024

Người lập

Phụ trách kế toán

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Hằng

Phạm Thu Hiền

Lưu Việt Hùng